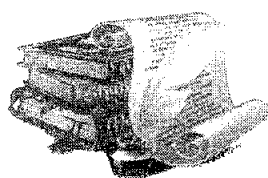


NGÂN HÀNG TMCP AN BÌNH
170 Hai Bà Trưng, Quận 1, TP.HCM

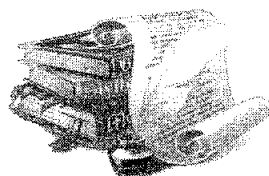
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
RIÊNG LẺ
QUÝ 2 NĂM 2016**



TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ 2 NĂM 2016**

- 1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - MẪU SỐ B02a/TCTD**
- 2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - MẪU SỐ B03a/TCTD**
- 3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - MẪU SỐ B04a/TCTD**
- 4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - MẪU SỐ B05a/TCTD**



NGÂN HÀNG TMCP AN BÌNH

170 Hai Bà Trưng, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số: B02a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

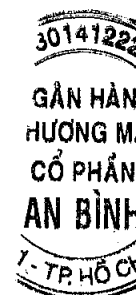
Cho Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)		(3)	(4)
A	TÀI SẢN	70.148.191.635.619	64.661.508.088.964
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	748.070.196.478	573.978.259.033
II	Tiền gửi tại NHNN	669.191.496.063	1.737.113.143.835
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	13.513.397.997.097	11.553.327.451.003
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	2.282.469.997.097	1.273.547.451.003
2	Cho vay các TCTD khác	11.230.928.000.000	10.279.780.000.000
3	Dự phòng rủi ro (*)	-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	760.269.815.960	-
1	Chứng khoán kinh doanh	760.269.815.960	-
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)	-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	21.955.897.293	23.587.152.323
VI	Cho vay khách hàng	35.593.694.889.766	30.530.485.107.174
1	Cho vay khách hàng	36.025.728.055.485	30.915.308.460.737
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	(432.033.165.719)	(384.823.353.563)
VII	Hoạt động mua nợ		
1	Mua nợ		
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)		
VIII	Chứng khoán đầu tư	14.382.824.611.838	15.189.676.220.965
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.418.705.487.901	11.661.970.781.814
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	3.753.439.639.930	4.076.710.248.085
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)	(789.320.515.993)	(549.004.808.934)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	568.488.873.076	568.623.900.337
1	Đầu tư vào công ty con	260.000.000.000	260.000.000.000
2	Vốn góp liên doanh	-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết	41.904.500.000	41.904.500.000
4	Đầu tư dài hạn khác	268.791.040.000	268.791.040.000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	(2.206.666.924)	(2.071.639.663)
X	Tài sản cố định	947.701.261.205	980.123.028.683
1	Tài sản cố định hữu hình	545.522.767.550	567.459.880.915
a	Nguyên giá TSCĐ	853.393.134.386	849.583.411.042
b	Hao mòn TSCĐ (*)	(307.870.366.836)	(282.123.530.127)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ	-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)	-	-
3	Tài sản cố định vô hình	402.178.493.655	412.663.147.768
a	Nguyên giá TSCĐ	541.652.573.358	541.381.481.358



STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(3)	(4)
b	Hao mòn TSCĐ (*)	(139.474.079.703)	(128.718.333.590)
XI	Bất động sản đầu tư	-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT	-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)	-	-
XII	Tài sản Có khác	2.942.596.596.843	3.504.593.825.611
1	Các khoản phải thu	1.433.176.490.958	1.964.192.418.071
2	Các khoản lãi, phí phải thu	993.649.472.090	917.926.091.192
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
4	Tài sản Có khác	644.841.408.629	753.796.091.182
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	(129.070.774.834)	(131.320.774.834)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ	70.148.191.635.619	64.661.508.088.964
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		799.794.737.860
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	11.691.038.682.731	9.096.175.452.300
1	Tiền gửi của các TCTD khác	4.656.643.982.731	1.033.718.852.300
2	Vay các TCTD khác	7.034.394.700.000	8.062.456.600.000
III	Tiền gửi của khách hàng	51.603.444.330.674	47.880.897.762.287
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	281.355.664.822	280.328.014.381
VI	Phát hành giấy tờ có giá	-	-
VII	Các khoản nợ khác	911.108.859.621	844.550.658.843
1	Các khoản lãi, phí phải trả	689.279.833.754	605.491.880.401
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	221.829.025.867	239.058.778.442
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)	-	-
	Tổng nợ phải trả	64.486.947.537.848	58.901.746.625.671
VIII	Vốn chủ sở hữu	5.661.244.097.771	5.759.761.463.293
1	Vốn của TCTD	5.247.165.057.979	5.247.165.057.979
a	Vốn điều lệ	4.797.999.760.000	4.797.999.760.000
b	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định	-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần	449.165.297.979	449.165.297.979
d	Cổ phiếu quỹ (*)	-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
g	Vốn khác	-	-
2	Quỹ của TCTD	306.979.736.520	306.979.736.520
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(4)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	107.099.303.276	205.616.668.794
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số		
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	70.148.191.635.619	64.661.508.088.964



STT	Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(3)	(4)
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1	Bảo lãnh vay vốn	-	-
2	Cam kết giao dịch hối đoái	9.624.606.749.777	6.797.639.564.024
	Cam kết mua ngoại tệ	2.475.636.200.775	2.071.877.138.472
	Cam kết bán ngoại tệ	2.491.851.493.776	2.055.995.275.552
	Cam kết giao dịch hoán đổi	4.657.119.055.226	2.669.767.150.000
	Cam kết giao dịch tương lai	-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang	222.558.337.670	126.086.002.795
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	945.501.016.444	772.055.773.381
5	Bảo lãnh khác	5.644.848.623.493	5.391.982.842.101
6	Các cam kết khác	-	-

TP.HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2016

Lập bảng



Nguyễn Công Anh

Kế Toán Trưởng



Bùi Quốc Việt



Giám Đốc

Lữ Anh Tuấn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

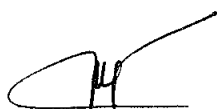
S T T	Chỉ tiêu	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	(1)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1.087.403.768.538	1.067.956.929.212	2.128.497.930.344	2.047.941.230.981
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	643.983.269.152	619.592.211.728	1.286.276.080.203	1.234.947.685.915
I	THU NHẬP LÃI THUẦN	443.420.499.386	448.364.717.484	842.221.850.141	812.993.545.066
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	42.415.307.010	25.469.149.264	80.201.157.756	55.704.642.957
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	17.066.707.369	20.842.857.203	34.546.474.802	35.115.710.451
II	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ	25.348.599.641	4.626.292.061	45.654.682.954	20.588.932.506
III	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI	29.010.081.935	15.227.559.147	43.719.634.911	29.170.469.028
IV	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	-	(1.500)	-	(1.500)
V	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	11.220.481.999	17.919.671.480	31.637.101.921	115.404.255.781
5	Thu nhập từ hoạt động khác	20.492.579.462	12.272.701.177	27.816.814.102	16.432.750.872
6	Chi phí hoạt động khác	2.182.220.690	1.548.875.795	6.158.821.186	6.270.627.736
VI	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC	18.310.358.772	10.723.825.382	21.657.992.916	10.162.123.136
VII	THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN	1.833.410.305	253.521.200	2.685.010.305	2.052.887.700
VIII	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	314.781.696.620	277.427.669.141	567.859.980.523	557.916.742.876
IX	LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	214.361.735.418	219.687.916.113	419.716.292.625	432.455.468.841
X	CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	159.471.247.317	145.028.654.513	316.150.519.213	271.331.666.677
XI	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	54.890.488.101	74.659.261.600	103.565.773.412	161.123.802.164
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.708.562.768	35.720.330.022	10.708.562.768	35.720.330.022
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII	CHI PHÍ THUẾ TNDN	10.708.562.768	35.720.330.022	10.708.562.768	35.720.330.022
XIII	LỢI NHUẬN SAU THUẾ	44.181.925.333	38.938.931.578	92.857.210.644	125.403.472.142

TP.HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2016

Lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc





Nguyễn Công Anh

Bùi Quốc Việt

Cử Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Cho Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	QUÝ 2/2016	QUÝ 2/2015
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	2.128.497.930.344	1.051.372.036.485
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(1.286.276.080.203)	(619.592.211.728)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	45.654.682.954	10.497.007.465
4	Chênh lệch số tiền thực chi/thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	76.208.336.832	33.400.750.327
5	Thu nhập khác	17.534.668.635	10.723.825.382
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	4.123.324.281	9.544.177.323
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(161.583.586.744)	(204.988.513.728)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	824.159.276.099	290.957.071.526
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	-	-
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(2.534.496.935.399)	1.558.515.110.039
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(2.318.557.720.849)	(3.205.990.266.463)
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.631.255.030	1.855.980.300
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(5.110.419.594.748)	(1.445.245.962.592)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(287.660.546.476)	(63.009.473.445)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	439.166.224.850	766.254.447.978
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	-	-
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(799.794.737.860)	(15.017.505)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	2.594.863.230.431	2.981.919.106.216
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	3.722.546.568.387	4.178.191.724.775
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	-	(1.000.000.000.000)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	1.027.650.441	69.906.636.698
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	59.539.345.835	(42.510.806.316)
22	Chi từ các quỹ của TCTD	-	(12.784.314.024)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(3.407.995.984.259)	4.078.044.237.187



STT	Chỉ tiêu	QUÝ 2/2016	QUÝ 2/2015
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	-	-
1	Mua sắm tài sản cố định	(539.440.935)	(154.020.529.874)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	980.162.634
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua cty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý cty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	1.833.410.305	1.170.000.000
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1.293.969.370	(151.870.367.240)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	-	-
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(186.377.891.700)	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(186.377.891.700)	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(3.593.079.906.589)	3.926.173.869.947
	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	15.040.717.688.887	11.114.543.818.940
	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	11.447.637.782.298	15.040.717.688.887



TP.HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2016

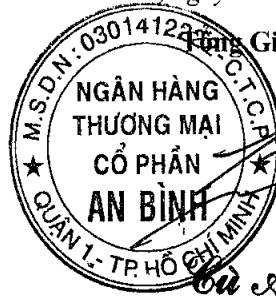
Lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

Dặng Trí Loan

Bùi Quốc Việt



Cà Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 2/ 2016

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. **Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị :** Giấy phép hoạt động số 0031/NH-GP ngày 15 tháng 4 năm 1993, có hiệu lực từ ngày 18 tháng 9 năm 2007 trong thời hạn 20 năm. Ngày 22 tháng 7 năm 2008, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đã ký quyết định số 1631/QĐ-NHNN chấp thuận sửa đổi thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.

2. **Hình thức sở hữu vốn:** Ngân hàng thương mại Cổ Phần

3. Thành phần Hội đồng quản trị :

Ông Vũ Văn Tiền	Chủ tịch
Ông Mai Quốc Hội	Phó chủ tịch (miễn nhiệm ngày 28/4/2016)
Ông Đào Mạnh Kháng	Phó chủ tịch
Ông Lee Tien Poh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28/4/2016)
Ông E.Gayle McGuigan	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28/4/2016)
Ông Trần Bá Vinh	Thành viên độc lập
Ông Trịnh Thanh Hải	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 28/4/2016)
Bà Iris Fang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28/4/2016)
Bà Sim Sio Hoong	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28/4/2016)
Bà Lim Siew Ming	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28/4/2016)

4. Thành phần Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Hạnh Tâm	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Phan Long	Thành viên chuyên trách (miễn nhiệm ngày 28/4/2016)
Ông Cáp Tuấn Anh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28/4/2016)
Ông Hadenan bin A.Jalil	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28/4/2016)
Bà Phạm Thị Hằng	Thành viên chuyên trách (bổ nhiệm ngày 28/4/2016)
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên bán chuyên trách (bổ nhiệm ngày 28/4/2016)

5. Thành phần Ban Giám đốc:

Ông Cù Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xê	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Quân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm vào ngày 21/01/2016)
Ông Bùi Quốc Việt	Kế toán trưởng

6. Trụ sở:

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 170 Hai Bà Trưng, Phường ĐaKao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2016, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba mươi (30) chi nhánh tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

7. Công ty con và công ty liên kết:

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (gọi tắt là “ABBA”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01040009199 do Phòng Đăng ký kinh doanh số 02 thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 01 năm 2010 và các Giấy phép điều chỉnh thực hiện việc tăng vốn với vốn điều lệ là 260.000 triệu đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Công ty TNHH MTV Dịch vụ bảo vệ ABBA (là công ty con của Ngân hàng được đầu tư gián tiếp qua ABBA) thành lập theo Giấy phép Kinh doanh số 0106112803 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 27 tháng 02 năm 2013 với vốn điều lệ là 2.000 triệu đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Ngân hàng hiện có một công ty liên kết sau:

	<i>Giấy phép hoạt động</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp bởi Ngân hàng</i>
- Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (“ABS”)	12/UBCK-GPHĐQLQ	Chứng khoán	5,20%

Ngân hàng là cổ đông sáng lập và có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty trên khi Ngân hàng có đại diện trong Hội đồng Quản trị và có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách của công ty này.

8. Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 3.046 người (tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 là 2.961 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam – VAS:
 - + Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về Ban hành và áp dụng bốn chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
 - + Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
 - + Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2002 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
 - + Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4);
 - + Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5);
- Chế độ và hình thức kế toán áp dụng: Kế toán bằng máy tính.
- Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng: Việc lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ theo các nguyên tắc quy định tại chuẩn mực số 21 _ Trình bày báo cáo tài chính, chuẩn mực số 22 _ Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Theo Quyết định số 522/2000/QĐ-NHNN2 do Ngân hàng Nhà Nước ban hành ngày 20 tháng 12 năm 2000, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát

sinh nghiệp vụ.

Tài sản và công nợ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán.

2. Công cụ tài chính phải sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro:

Công cụ tài chính phải sinh được hạch toán trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch. Lãi hoặc lỗ do việc thực hiện các nghiệp vụ phải sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phải sinh trong bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi:

Ghi nhận trên cơ sở thực thu, thực chi và dự thu, dự chi. Ngừng dự thu lãi khi khách hàng bị quá hạn. Lãi dự thu bị quá hạn được chuyển ra tài khoản ngoại bảng cho đến khi thực thu.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng:

Phí và hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở thực thu, thực chi.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ:

5.1. Kế toán đối với cho vay khách hàng:

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: thể hiện bằng số dư nợ gốc vào ngày cuối năm.
- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro khoản nợ mua: Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.
- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi: Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN.

5.2. Kế toán hoạt động mua nợ:

- Nguyên tắc ghi nhận khoản mua nợ: ghi nhận giá mua khoản nợ theo hợp đồng.
- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro khoản mua nợ: theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN.
- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ: Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

6.1. Nguyên tắc phân loại chứng khoán kinh doanh, chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:

- *Chứng khoán kinh doanh*: là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, hoặc chứng khoán khác được Ngân hàng mua với chiến lược kinh doanh, mua để bán trong thời gian không quá một năm nhằm hưởng chênh lệch giá và không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp theo quyết định của Ban Điều hành.
- *Chứng khoán sẵn sàng để bán*: bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng đầu tư với mục tiêu dài hạn và có thể bán khi có lợi, mua không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp, không là cổ đông sáng lập và không là đối tác chiến lược và không phân loại vào chứng khoán kinh doanh và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn theo quyết định của Ban Điều hành.
- *Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn*: là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng chắc chắn về khả năng giữ đến ngày đáo hạn của chứng khoán. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

6.2. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: ghi nhận theo giá thực tế mua vào của ngày giao dịch.
- Nguyên tắc và phương pháp đánh giá mức độ rủi ro và trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh: Theo các quy định của Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009 hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

6.3. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư (chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn): Giá trị ban đầu ghi nhận theo mệnh giá, chênh lệch giữa giá mua bao gồm cả chi phí bỏ ra để có được chứng khoán và mệnh giá được hạch toán vào tài khoản chiết khấu hoặc phụ trội và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán.
- Nguyên tắc và phương pháp đánh giá mức độ rủi ro và trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư: Theo các quy định của Công văn số 2601/NHNN-TCKT và Thông tư số 89/2013/TT-BTC.

7. Kế toán các tài sản cố định (TSCĐ) vô hình:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình: theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.
- Phương pháp và thời gian khấu hao TSCĐ vô hình: phương pháp khấu hao đường thẳng và theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

8. Kế toán lợi thế thương mại:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

9. Kế toán tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình:

- Nguyên tắc xác định nguyên giá TSCĐ hữu hình: theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.
- Phương pháp khấu hao, thời gian sử dụng hữu ích, hoặc tỷ lệ khấu hao TSCĐ hữu hình: phương pháp khấu hao đường thẳng và theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

10. Kế toán các giao dịch thuê tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản trong các giao dịch:
 - + Thuê hoạt động: Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.
 - + Thuê tài chính: Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê.
- Phương pháp tính khấu hao tài sản đi thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đối với tài sản thuê hoạt động: Chi phí thuê phát sinh từ hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

11. Bất động sản đầu tư (đối với báo cáo tài chính hợp nhất):

- Nguyên tắc ghi nhận BĐS đầu tư.
- Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư.

12. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các Giấy tờ có giá ngắn hạn

khác đủ tiêu chuẩn tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

13. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

Theo chuẩn mực kế toán số 18 về các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng theo quyết định số 100/QĐ-BTC ngày 28/12/2005.

14. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên: Theo quy định của Luật Lao động.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp(TNDN):

- Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại
 - + Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận bằng giá trị dự kiến phải thu hoặc phải trả cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và luật thuế hiệu lực tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.
 - + Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận theo phương pháp nợ phải trả cho những chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc công nợ cho mục đích lập Báo cáo tài chính.
- Chi phí thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại: Ghi nhận theo số thực nộp cho cơ quan thuế đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

16. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Vốn vay; kỳ phiếu; trái phiếu phát hành; cổ phiếu ưu đãi; mua lại giấy tờ có giá do chính mình phát hành: dự chi và thực chi.

17. Vốn chủ sở hữu:

- Phát hành cổ phiếu: 4.797.999.760.000 VNĐ
- Thặng dư cổ phần : 449.165.297.979 VNĐ

18. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của TCTD:

Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư từ tổ chức trong nước bằng VND là khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III để cho vay lại tới các tiểu dự án và người vay cuối cùng hợp lệ theo quy định trong sổ tay chính sách Quỹ RDFII. Dự án SMEFP3 là khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam để cho vay lại các doanh nghiệp vừa và nhỏ đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của dự án.

19. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước: Không có sự thay đổi số liệu kế toán kỳ trước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (Đơn vị tính: triệu đồng):

1. Chứng khoán kinh doanh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1.1. Chứng khoán Nợ		
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	760.270	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2. Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng	760.270	-

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (Đơn vị tính : triệu đồng)

	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
<u>Tại ngày cuối kỳ</u>			
1.Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	-	1.541
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	4.657.119	23.497	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2.Công cụ tài chính phái sinh khác			
<u>Tại ngày đầu kỳ</u>			
1.Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	152.480	10.507	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ		13.080	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			

3. Cho vay khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	35.655.048	30.643.003
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	144.191	6.631
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	21.505	21.505
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	145.316	150.670
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	1.334	166
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	58.333	93.333
Tổng	36.025.728	30.915.308
- Phân tích chất lượng nợ cho vay	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ đủ tiêu chuẩn	34.767.627	29.848.664
Nợ cần chú ý	528.212	317.291
Nợ dưới tiêu chuẩn	85.161	77.417
Nợ nghi ngờ	70.501	77.144
Nợ có khả năng mất vốn	574.227	594.792
Tổng	36.025.728	30.915.308
- Phân tích dư nợ theo thời gian:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ ngắn hạn	15.792.668	14.776.882
Nợ trung hạn	8.466.509	7.375.118
Nợ dài hạn	11.766.550	8.763.308
Tổng	36.025.728	30.915.308

4. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

Kỳ này	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>
Số dư đầu kỳ	162.627	222.195
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	47.426	34.786
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(35.000)	-
Số dư cuối kỳ	175.053	256.981

Kỳ trước	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>
Số dư đầu kỳ	304.746	168.914
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	41.103	53.281
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(183.222)	-
Số dư cuối kỳ	162.627	222.195

5. Chứng khoán đầu tư

Cuối kỳ

Đầu kỳ

5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

a. Chứng khoán Nợ	11.363.255	11.606.521
b. Chứng khoán Vốn	55.450	55.450
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(2.400)	(2.400)
Tổng	11.416.305	11.659.571

5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a. Giá trị chứng khoán	3.753.440	4.076.710
b. Dự phòng rủi ro Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(786.921)	(546.605)
Tổng	2.966.519	3.530.105

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Đầu tư vào công ty con (*)	260.000	260.000
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	41.905	41.905
Các khoản đầu tư dài hạn khác	268.791	268.791
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(2.207)	(2.072)
Tổng	568.489	568.624

(*) Giá trị này bằng 0 đối với Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh:

Tên	Kỳ này			Kỳ trước		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại (*)	Tỷ phần nắm giữ (%)	Giá gốc	Giá trị hiện tại (*)	Tỷ phần nắm giữ (%)
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (“ABS”)	41.905		5,2%	41.905		5,2%

Ghi chú:

(*) Trình bày đối với Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
7.1. Vay NHNN	-	799.795
7.2. Tiền gửi của Kho Bạc Nhà nước	-	-
7.3. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	-	799.795

8. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
8.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
<i>a. Tiền gửi không kỳ hạn</i>	<i>1.584.047</i>	<i>170.269</i>
- Bằng VND	1.581.277	167.433
- Bằng ngoại hối	2.771	2.836
<i>b. Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>3.072.597</i>	<i>863.450</i>
- Bằng VND	2.595.000	754.000
- Bằng ngoại hối	477.597	109.450
Tổng	4.656.644	1.033.719
8.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	6.782.855	8.018.677
- Bằng ngoại hối	251.540	9.096.175
Tổng	7.034.395	8.062.457
Tổng tiền gửi và vay TCTD khác	11.691.039	9.096.175

9. Tiền gửi của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuyết minh theo loại tiền gửi:		
<i>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</i>	<i>11.865.466</i>	<i>10.286.255</i>
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	11.398.919	9.954.075
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	466.547	332.179
<i>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i>	<i>39.241.041</i>	<i>37.082.260</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	37.652.227	35.478.147
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	1.588.814	1.604.114
<i>Tiền gửi vốn chuyên dùng</i>	<i>121.738</i>	<i>185.483</i>
<i>Tiền gửi ký quỹ</i>	<i>375.200</i>	<i>326.900</i>
Tổng	51.603.444	47.880.898

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

-

-

11. Các khoản nợ khác

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Các khoản phải trả nội bộ

78.020

73.217

Các khoản phải trả bên ngoài

828.118

767.276

Dự phòng rủi ro khác:

-

-

- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra

-

-

- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán

-

-

- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động,... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)

-

-

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

4.971

4.057

Tổng

911.109

844.550

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước: (Đơn vị tính : triệu đồng)

Chỉ tiêu	Số dư	Phát sinh trong kỳ		Số dư
	đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	cuối kỳ
1. Thuế GTGT	2.546	9.950	10.912	1.584
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế TNDN	(35.919)	10.709	-	(25.211)
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				
6. Thuế tài nguyên				
7. Các loại thuế khác	3.641	22.567	21.678	4.530
Tổng cộng	(29.732)	43.226	32.590	(19.097)

13. Vốn chủ sở hữu:

13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong Quý 2 năm 2016 được thể hiện trong bảng dưới đây (Đơn vị tính: triệu đồng)

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ hủy kế	Lợi ích của cổ đồng thiểu số	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu kỳ	4.798.000	449.165	-	-	-	10.572	210.538	78.334	7.536	205.617	-	-	5.759.762
Tăng trong kỳ													
- Tăng vốn trong kỳ													
- Lợi nhuận tăng trong kỳ										92.857			92.857
- Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn													
- Bán cổ phiếu quỹ													
- Các khoản tăng khác													
Giảm trong kỳ													
- Sử dụng trong kỳ													
- Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước										(4.997)			(4.997)
- Tạm trích lập các quỹ													
- Mua cổ phiếu quỹ													
- Chia cổ tức										(186.378)			(186.378)
- Các khoản giảm khác													
Số dư cuối kỳ	4.798.000	449.165	-	-	-	10.572	210.538	78.334	7.536	107.099	-	-	5.661.244

13.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp : (Đơn vị tính : triệu đồng)

Trái phiếu chuyển đổi	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng giá trị	0	0

13.3. Cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	479.799.976	479.799.976
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	479.799.976	479.799.976
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	479.799.976	479.799.976
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	479.799.976	479.799.976
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	479.799.976	479.799.976
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	31.884	89.882
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.593.985	1.440.126
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	440.015	465.584
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	440.015	465.584
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	59.209	45.695
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	3.405	6.655
Tổng	2.128.498	2.047.942

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:	Kỳ này	Kỳ trước
Trả lãi tiền gửi	1.089.639	970.711
Trả lãi tiền vay	196.603	264.201
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	-	-
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	34	36
Tổng	1.286.276	1.234.948
16. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
17. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư :	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	40.943	113.617
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	2.931	2.565
(Dự phòng)/Hoàn nhập DP rủi ro chứng khoán đầu tư	(6.375)	4.352
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	31.637	115.404
18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần		
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	563	2.053
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	2.123	-
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	2.685	2.053

19. Chi phí hoạt động:	Kỳ này	Kỳ trước
19.1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	717	581
19.2. Chi phí cho nhân viên:	250.932	236.399
<i>Trong đó: - Chi lương và phụ cấp</i>	<i>221.130</i>	<i>212.083</i>
<i>- Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	<i>18.005</i>	<i>14.545</i>
<i>- Chi trợ cấp</i>	<i>434</i>	<i>595</i>
<i>- Chi khác cho nhân viên</i>	<i>11.363</i>	<i>9.177</i>
19.3. Chi về tài sản :	142.967	127.606
<i>- Trong đó khấu hao tài sản cố định</i>	<i>37.350</i>	<i>36.061</i>
19.4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	160.070	179.693
<i>Trong đó: - Công tác phí</i>	<i>5.761</i>	<i>6.765</i>
<i>- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	<i>232</i>	<i>237</i>
19.5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	15.289	13.310
19.6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	(2.115)	327
19.7 Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	567.860	557.917

22. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Đơn vị tính : triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	47.255.322	56.248.802	6.590.350	-	15.932.415
Nước ngoài	1.334	11.287	-	-	-

24. Rủi ro thị trường

24.1 Rủi ro lãi suất (Đơn vị tính : triệu đồng)

Chi tiêu	Quá hạn	Không chịu rủi ro định giá lại lãi suất	Lãi suất được định giá lại trong vòng					Tổng cộng
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản								
Tiền mặt tại quỹ	-	748.070	-	-	-	-	-	748.070
Tiền gửi tại NHNN	-	-	669.191	-	-	-	-	669.191
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	8.465.398	3.488.000	1.560.000	-	-	13.513.398
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	760.270	-	-	-	-	-	760.270
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	21.956	-	-	-	-	-	21.956
Cho vay khách hàng (*)	2.323.992	-	-	33.701.736	-	-	-	36.025.728
Chứng khoán đầu tư (*)	-	11.418.705	-	-	190.000	30.000	3.308.591	15.172.145
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	570.696	-	-	-	-	-	570.696
Tài sản cố định và BĐS đầu tư	-	947.701	-	-	-	-	-	947.701
Tài sản có khác(*)	198.481	2.873.186	-	-	-	-	-	3.071.667
Tổng tài sản (1)	2.522.473	17.340.585	9.134.589	37.189.736	1.750.000	30.000	3.308.591	71.500.823
Nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	8.263.199	2.403.984	1.015.000	-	8.855	11.691.039
Tiền gửi của khách hàng	-	-	25.197.581	11.087.516	6.366.353	8.656.220	292.768	51.603.444
Các CCTC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	281.356	-	-	-	-	-	281.356
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	558.399	148.099	85.037	115.623	3.911	911.109
Tổng nợ phải trả (2)	-	281.356	34.019.180	13.639.599	7.466.390	8.771.844	305.534	64.486.948
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng (1) - (2)	2.522.473	17.059.229	(24.884.591)	23.550.138	(5.716.390)	(8.741.844)	3.003.057	7.013.875
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cam với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	190.028	-	698.410	1.857.795	1.636.337	1.339.497	1.320.187	7.043.279
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	2.332.445	17.059.229	(25.583.001)	21.692.343	(7.352.727)	(10.081.340)	1.682.870	(29.404)

24.2 Rủi ro thanh khoản (Đơn vị tính : triệu đồng)

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	748.070	-	-	-	-	748.070
Tiền gửi tại NHNN	-	-	669.191	-	-	-	-	669.191
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	8.465.398	3.488.000	1.560.000	-	-	13.513.398
Chứng khoán kinh doanh	-	-	760.270	-	-	-	-	760.270
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	22.971	(570)	(446)	-	-	21.956
Cho vay khách hàng	729.889	2.253.577	2.186.145	3.799.628	9.720.971	7.233.789	10.101.729	36.025.728
Chứng khoán đầu tư	-	-	11.418.705	-	220.000	3.308.591	224.849	15.172.145
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	570.696	570.696
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	8	152	1.845	112.452	833.244	947.701
Tài sản có khác	198.481	-	25.580	289.472	182.599	1.873.630	501.906	3.071.667
Tổng tài sản	928.370	2.253.577	24.296.338	7.576.682	11.684.970	12.528.461	12.232.423	71.500.823
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	8.263.199	2.403.984	1.015.000	8.855	-	11.691.039
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	25.197.581	11.087.516	15.022.574	292.768	3.005	51.603.444
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	558.399	148.099	200.660	3.911	40	911.109
Tổng nợ phải trả	-	-	34.019.180	13.639.981	16.240.142	520.097	67.546	64.486.948
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	928.370	2.253.577	(9.722.842)	(6.063.299)	(4.555.172)	12.008.364	12.164.877	7.013.875

24.3 Rủi ro tiền tệ (Đơn vị tính: triệu đồng)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 như sau:

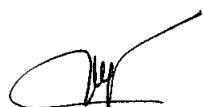
Chi tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	1.257	84.783	-	937	86.977
Tiền gửi tại NHNN	-	10.340	-	-	10.340
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	1.224.716	201.397	-	20.425	1.446.537
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-
Các công cụ TC phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	-	2.186.576	-	-	2.186.576
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Tài sản có khác	20	3.561	-	-	3.581
Tổng tài sản	1.225.993	2.486.657	-	21.362	3.734.011
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	247.930	483.939	-	38	731.907
Tiền gửi của khách hàng	276.295	1.840.459	-	5.219	2.121.973
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	698.951	532.786	-	20.788	1.252.525
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	7.376	31.974	-	379	39.729
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	1.230.552	2.889.157	-	26.424	4.146.133
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(4.560)	(402.500)	-	(5.062)	(412.122)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	143.283	2.025.135	-	46.939	2.215.357
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	138.723	1.622.635	-	41.877	1.803.235

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2016

Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Trưởng Giám Đốc





Nguyễn Công Anh

Bùi Quốc Việt

Cà Anh Tuấn